



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VAS

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>PAGE(S)</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

Số: 181/2011/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") từ trang 3 đến trang 25. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1, Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.



Phó Tổng Giám đốc, kiêm
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 3 năm 2011
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1204/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010


Mẫu B 02/TCTD




	Thuyết minh	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
<u>Tài sản</u>			
Tiền mặt và chứng từ có giá	4	7.833.234	6.712.056
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	24.481.831	21.098.971
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6	277.630.738	38.671.989
Chứng khoán kinh doanh	7	5.214.462	5.493.973
Cho vay khách hàng	8	705.557.193	523.546.102
<i>Cho vay khách hàng</i>		711.463.026	528.202.640
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>		(5.905.833)	(4.656.538)
Chứng khoán đầu tư		49.615.466	15.302.517
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	9	10.264.103	15.302.517
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	10	39.351.363	-
Tài sản cố định hữu hình	11	5.374.345	5.502.880
Tài sản cố định vô hình	12	12.667.933	12.747.346
Tài sản khác		15.453.416	5.161.599
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	13	774.729	140.627
<i>Các khoản phải thu khác và chi phí trả trước</i>	14	9.052.466	2.625.088
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự thu</i>		5.626.221	2.395.884
Tổng cộng tài sản		1.103.828.618	634.237.433
<u>Nguồn vốn</u>			
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15	401.725	455.695
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	16	248.886.541	18.806.644
Tiền gửi của khách hàng	17	546.504.933	463.227.846
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	968.731
Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	18	105.642.269	1.022
Nợ khác		13.435.675	6.149.616
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự trả</i>		7.152.178	2.691.657
<i>Phải trả khác</i>	19	5.356.276	3.001.265
<i>Các khoản dự phòng khác</i>	20	927.221	456.694
Vốn và các quỹ		188.957.475	144.627.879
<i>Vốn điều lệ</i>	21	165.000.000	125.000.000
<i>Các quỹ</i>	21.2	12.200.612	10.437.456
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	21	11.756.863	9.190.423
Tổng cộng nguồn vốn		1.103.828.618	634.237.433

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	31/12/2010	31/12/2009
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thư tín dụng chưa thanh toán	68.639.446	60.111.334
Các khoản cam kết tài trợ cho khách hàng	28.160.099	6.578.397
	<u>96.799.545</u>	<u>66.689.731</u>



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2011

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 03/TCTD

	Thuyết minh	2010 USD	2009 USD
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	61.469.522	40.325.178
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(38.216.574)	(22.544.209)
I. Thu nhập lãi thuần		23.252.948	17.780.969
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.595.133	5.297.672
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		(592.966)	(311.908)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		6.002.167	4.985.764
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	2.265.458	2.177.665
IV. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		(186.896)	770.487
1. Thu từ hoạt động khác		182.447	1.191.811
2. Chi phí hoạt động khác		(30.565)	(50.304)
V. Lãi từ hoạt động khác		151.882	1.141.507
VI. Chi phí hoạt động		(12.406.508)	(10.498.406)
VII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		19.079.051	16.357.986
VIII. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.891.203)	(3.341.255)
IX. Lợi nhuận trước thuế		17.187.848	13.016.731
X. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	25	(3.659.848)	(2.784.993)
XI. Lợi nhuận sau thuế		13.528.000	10.231.738



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2011

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lê Thủy
Kế toán trưởng

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 04/TCTD

	2010 USD	2009 USD
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	58.239.185	40.538.913
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.756.053)	(25.696.664)
Thu nhập từ dịch vụ nhận được	6.002.167	4.985.764
Chênh lệch số tiền thực thu (ngoại tệ và chứng khoán)	2.265.458	2.177.665
Thu nhập khác	151.882	1.141.507
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(11.150.746)	(9.307.963)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.209.351)	(3.717.661)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	18.542.542	10.121.561
Thay đổi tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác	(36.410.311)	7.000.000
Tăng kinh doanh chứng khoán	(34.220.334)	(10.067.938)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(968.731)	968.731
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(183.260.386)	(149.177.169)
Tăng các tài sản khác	(6.427.378)	(1.155.987)
Thay đổi công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	230.025.927	(9.936.752)
Tăng tiền gửi của khách hàng	83.277.087	69.002.606
Tăng/(giảm) phát hành chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	105.641.247	(44.688)
Tăng/(giảm) nợ phải trả khác	1.904.513	(1.671.680)
Chi từ các quỹ	(198.404)	(216.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	177.905.772	(85.178.240)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(1.684.609)	(12.316.248)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	16.621	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.667.988)	(12.316.248)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Vốn góp	35.500.000	20.000.000
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.500.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	31.000.000	15.000.000
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	207.237.784	(82.494.488)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	66.483.016	148.673.965
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	(185.308)	303.539
Tiền và tương đương tiền cuối năm	273.535.492	66.483.016

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 04/TCTD

Nghiệp vụ phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận góp vốn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 không bao gồm số tiền 4.5000.000 Đô la Mỹ (năm 2009: 5.000.000 Đô la Mỹ), là số cổ tức chia cho các chủ sở hữu đã được chuyển thành vốn góp trong năm nay. Sự chuyển đổi này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trong báo cáo trên.



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2011

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức ngân hàng liên doanh với thời gian hoạt động trong vòng 40 năm, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP ngày 29 tháng 10 năm 1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và các giấy phép điều chỉnh. Các cổ đông của Ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank), thành lập tại Việt Nam, và Cathay United Bank, thành lập tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Hoạt động chính

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau, hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng, tiến hành các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; cung cấp các dịch vụ giao dịch giữa các khách hàng với nhau và các hoạt động ngân hàng khác khi Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng.

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại 46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một hội sở, chín chi nhánh và mười bảy phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành khác tại Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 657 người (năm 2009: 572 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Kỷ kế toán

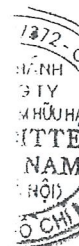
Kỷ kế toán của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

3.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

3.4 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.5 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.7 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

3.8 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

3.9 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được trích lập dựa trên ước tính của Ban Điều hành cho các khoản cho vay, các khoản cam kết và thư tín dụng khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết và thư tín dụng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

3.10 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Năm

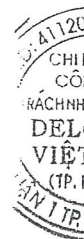
Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng	5 - 40
Thiết bị và đồ dùng văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6

3.11 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến tám năm.



THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.12 Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

3.13 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

3.14 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

72-C.
NH
TY
HUUHAI
TTE
NAM
010
CHI W

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN MẶT VÀ CHỨNG TỪ CÓ GIÁ

	31/12/2010	31/12/2009
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.177.930	4.662.117
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	2.654.304	2.045.139
Chứng từ có giá	1.000	4.800
	<u>7.833.234</u>	<u>6.712.056</u>

Chứng từ có giá là các séc du lịch gửi nhờ thu tại các ngân hàng ở nước ngoài.

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2010	31/12/2009
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.317.849	2.162.183
Dự trữ bắt buộc	22.163.982	18.936.788
	<u>24.481.831</u>	<u>21.098.971</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc áp dụng lần lượt theo Quyết định số 74/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2010 và Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 2 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 3% (năm 2009: 3%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và 1% (năm 2009: 1%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng Đồng Việt Nam với kỳ hạn nhiều hơn một năm. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, một khoản dự trữ bắt buộc bằng Đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 4% (năm 2009: 7%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn thấp hơn một năm và 2% (năm 2009: 3%) cho tiền gửi có kỳ hạn nhiều hơn một năm.

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam	1.019.926	1.431.054
Bằng ngoại tệ	24.176.427	8.306.372
	<u>25.196.353</u>	<u>9.737.426</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam (từ một đến ba tháng)	176.024.074	13.934.563
Bằng đồng Việt Nam (trên ba tháng)	26.410.311	-
Bằng ngoại tệ (từ một đến ba tháng)	40.000.000	15.000.000
Bằng ngoại tệ (trên ba tháng)	10.000.000	-
	<u>252.434.385</u>	<u>28.934.563</u>
	<u>277.630.738</u>	<u>38.671.989</u>

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.282.274	6.374.889
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.067.812)	(880.916)
	<u>5.214.462</u>	<u>5.493.973</u>
Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:		
	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	4.277.731	4.259.622
Chưa niêm yết	2.004.543	2.115.267
	<u>6.282.274</u>	<u>6.374.889</u>
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán vốn đã niêm yết	(1.067.812)	(880.916)
	<u>5.214.462</u>	<u>5.493.973</u>

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay chủ yếu được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, tiền gửi và thư bảo lãnh. Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất từ 1,90% đến 6,70% (năm 2009: từ 2,00% đến 6,00%) hàng năm và cho vay bằng Đồng Việt Nam có lãi suất từ 10,10% đến 19,00% (năm 2009: từ 10,00% đến 14,00%) hàng năm. Các khoản cho vay được phân tích như sau:

9.1 Phân tích theo thời gian

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	402.625.958	284.180.064
Vay trung hạn (từ một đến năm năm)	67.633.364	65.193.988
Vay dài hạn (trên năm năm)	241.203.704	178.828.588
	<u>711.463.026</u>	<u>528.202.640</u>

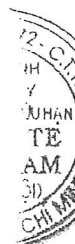
THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9.2 Phân tích theo tiền tệ		31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Vay bằng Đồng Việt Nam	324.580.754	291.608.254	
Vay bằng ngoại tệ	386.882.272	236.594.386	
	711.463.026	528.202.640	
9.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp		31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Doanh nghiệp nhà nước	250.165.570	181.263.266	
Doanh nghiệp tư nhân	256.665.307	190.270.420	
Liên doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	153.974.422	127.224.678	
Khác	50.657.727	29.444.276	
	711.463.026	528.202.640	
9.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay		31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Nợ đủ tiêu chuẩn	696.769.890	510.803.077	
Nợ cần chú ý	13.438.682	15.443.190	
Nợ dưới tiêu chuẩn	311.552	74.088	
Nợ nghi ngờ	78.880	872.978	
Nợ có khả năng mất vốn	864.022	1.009.307	
	711.463.026	528.202.640	
9.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Dự phòng cụ thể	1.098.581	767.595	
Dự phòng chung	4.807.252	3.888.943	
	5.905.833	4.656.538	
a. Dự phòng cụ thể		2010 USD	2009 USD
Tại ngày 1 tháng 1	767.595	639.105	
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	454.779	1.372.950	
Trừ: Các khoản đã dự phòng các năm trước thu được trong năm	(123.793)	(1.158.683)	
Xóa các khoản vay quá hạn	-	(85.777)	
Tại ngày 31 tháng 12	1.098.581	767.595	

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Ban quản lý rủi ro của Ngân hàng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả.



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b. Dự phòng chung

	2010 USD	2009 USD
Tại ngày 1 tháng 1	3.888.943	2.118.742
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	939.584	1.770.201
Trừ: Các khoản đã dự phòng các năm trước thu được trong năm	(21.275)	-
Tại ngày 31 tháng 12	4.807.252	3.888.943

Dự phòng chung được lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% (năm 2009: 0,75%) tổng dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

9. CHỨNG KHOÁN SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán sẵn sàng để bán thể hiện chứng khoán chính phủ có kỳ hạn giữa hai và năm năm, lãi suất được hưởng từ 3,75% đến 9%/năm (năm 2009: từ 3% đến 9%/năm).

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn thể hiện chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành với thời hạn là ba năm, lãi suất được hưởng từ 15,5% đến 16%/năm.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2010	2.862.044	4.484.532	1.533.945	8.880.521
Tăng	208.222	158.299	201.939	568.460
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	383.233	-	383.233
Thanh lý	(10.935)	(38.783)	(98.086)	(147.804)
Tại ngày 31/12/2010	3.059.331	4.987.281	1.637.798	9.684.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2010	735.991	1.883.936	757.714	3.377.641
Khấu hao trong năm	284.495	603.304	177.635	1.065.434
Giảm do thanh lý	(8.548)	(26.376)	(98.086)	(133.010)
Tại ngày 31/12/2010	1.011.938	2.460.864	837.263	4.310.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2010	2.047.393	2.526.417	800.535	5.374.345
Tại ngày 31/12/2009	2.126.053	2.600.596	776.231	5.502.880

Tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 1.142.063 Đô la Mỹ (năm 2009: 933.644 Đô la Mỹ).

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2010	12.189.508	1.237.506	13.427.014
Tăng	-	98.814	98.814
Tại ngày 31/12/2010	<u>12.189.508</u>	<u>1.336.320</u>	<u>13.525.828</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2010	146.877	532.791	679.668
Khấu hao trong năm	16.485	161.742	178.227
Tại ngày 31/12/2010	<u>163.362</u>	<u>694.533</u>	<u>857.895</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	<u>12.026.146</u>	<u>641.787</u>	<u>12.667.933</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>12.042.631</u>	<u>704.715</u>	<u>12.747.346</u>

Phần mềm máy tính của Ngân hàng bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 15.674 Đô la Mỹ (năm 2009: 5.298 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2010 USD	2009 USD
Tại ngày 1 tháng 1	140.627	670.136
Tăng	1.017.335	-
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(383.233)	(529.509)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>774.729</u>	<u>140.627</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Chi phí trả trước	7.558.468	352.299
Các khoản phải thu khác	1.493.998	2.272.789
	<u>9.052.466</u>	<u>2.625.088</u>

15. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	13.340	183.817
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	388.385	271.878
	<u>401.725</u>	<u>455.695</u>



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***16. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Bằng đồng Việt Nam	188.886.541	8.806.644
Bằng ngoại tệ	60.000.000	10.000.000
	<u>248.886.541</u>	<u>18.806.644</u>

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
<u>Bằng đồng Việt Nam</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	93.080.503	89.693.726
Tiền gửi có kỳ hạn	236.448.664	210.951.176
Tiền gửi ký quỹ	1.404.599	447.830
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.725.188	1.861.416
	<u>332.658.954</u>	<u>302.954.148</u>
<u>Bằng ngoại tệ</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	108.761.490	65.511.627
Tiền gửi có kỳ hạn	83.620.582	84.066.738
Tiền gửi ký quỹ	2.491.000	1.932.028
Tiền gửi vốn chuyên dùng	18.972.907	8.763.305
	<u>213.845.979</u>	<u>160.273.698</u>
	<u>546.504.933</u>	<u>463.227.846</u>

18. CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI VÀ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn và phát hành trái phiếu bằng Đồng Việt Nam (*)	105.641.242	-
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng và phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ	1.027	1.022
	<u>105.642.269</u>	<u>1.022</u>

(*): Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn và phát hành trái phiếu bằng Đồng Việt Nam thể hiện số trái phiếu với thời gian đáo hạn là 2 năm được Ngân hàng phát hành vào ngày 5 tháng 7 năm 2010 có giá trị là 2.000.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu tiên được trả trước theo tỷ lệ lãi suất hàng năm là 11,9% và năm thứ hai được trả sau theo tỷ lệ lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi 12 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng 2,5% một năm.

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Giữ hộ khách hàng	96.458	106.106
Dự phòng chi trả trợ cấp mất việc làm	417.412	417.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.565.539	1.115.042
Các khoản phải trả khác	3.276.867	1.362.705
	5.356.276	3.001.265

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG KHÁC

Các khoản dự phòng khác thể hiện khoản dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết và được lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo đó, Ngân hàng trích lập mức dự phòng chung bằng 0,75% (2009: 0,75%) tổng số dư nợ tiềm tàng và cam kết được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

	2010 USD	2009 USD
Tại ngày 1 tháng 1	456.694	275.651
Tăng trong năm	470.527	181.043
Tại ngày 31 tháng 12	927.221	456.694

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ**21.1 Vốn**

	Vốn điều lệ USD	Các quỹ USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1/1/2009	70.000.000	8.692.549	10.920.516	89.613.065
Vốn góp	55.000.000	-	-	55.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.231.738	10.231.738
Trích quỹ	-	1.961.831	(1.961.831)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(216.924)	-	(216.924)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2009	125.000.000	10.437.456	9.190.423	144.627.879
Vốn góp	40.000.000	-	-	40.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.528.000	13.528.000
Trích quỹ	-	1.961.560	(1.961.560)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(198.404)	-	(198.404)
Chia cổ tức	-	-	(9.000.000)	(9.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2010	165.000.000	12.200.612	11.756.863	188.957.475

Trong cuộc họp ngày 26 tháng 2 năm 2010, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 9.000.000 Đô la Mỹ (năm 2009: 10.000.000 Đô la Mỹ). Cổ tức được phân phối giữa các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp 50/50. Trong năm, cổ tức với số tiền 4.500.000 Đô la Mỹ (năm 2009: 5.000.000 Đô la Mỹ) đã được chuyển sang phần vốn góp của các cổ đông và phần còn lại đã được trả đủ.

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 165.000.000 Đô la Mỹ. Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép đầu tư			Vốn đã góp	
	31/12/2010	31/12/2009		31/12/2010	31/12/2009
	USD	USD	%	USD	USD
Vietinbank	82.500.000	62.500.000	50	82.500.000	62.500.000
Cathay United Bank	82.500.000	62.500.000	50	82.500.000	62.500.000
	165.000.000	125.000.000	100	165.000.000	125.000.000

Ngày 27 tháng 12 năm 2010, Vốn điều lệ của Ngân hàng đã tăng từ 125.000.000 Đô la Mỹ lên 165.000.000 Đô la Mỹ theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 6815/NHNN-TTGSNH ngày 9 tháng 9 năm 2010.

20.2 CÁC QUỸ

Số dư của các quỹ không được phân phối lợi nhuận như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ phát triển kinh doanh	Quỹ khen thưởng	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư tại ngày 1/1/2009	2.867.074	5.505.356	149.380	170.739	8.692.549
Trích lập quỹ	514.080	976.751	50.000	421.000	1.961.831
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(216.924)	(216.924)
Số dư tại ngày 31/12/2009	3.381.154	6.482.107	199.380	374.815	10.437.456
Trích lập quỹ	676.400	1.285.160	-	-	1.961.560
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(198.404)	(198.404)
Số dư tại ngày 31/12/2010	4.057.554	7.767.267	199.380	176.411	12.200.612

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng và phát triển kinh doanh được trích lập dựa trên quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2010	2009
	USD	USD
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	51.336.170	37.466.283
Thu nhập lãi tiền gửi	8.789.010	2.071.001
Thu nhập từ các khoản đầu tư	1.304.812	784.950
Thu khác từ hoạt động tín dụng	39.530	2.944
	61.469.522	40.325.178

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2010 USD	2009 USD
Trả lãi tiền gửi	29.328.339	21.923.232
Trả lãi tiền vay	2.576.488	535.116
Trả lãi phát hành chứng chi tiền gửi	6.200.257	49
Chi phí khác	111.490	85.812
	38.216.574	22.544.209

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2010 USD	2009 USD
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.985.235	2.174.491
(Lỗ)/lãi thuần từ nghiệp vụ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	(719.777)	3.174
	2.265.458	2.177.665

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	2010 USD	2009 USD
Lợi nhuận trước thuế	17.187.848	13.016.731
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	21.544
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	806.941	41.699
Thu nhập chịu thuế	17.994.789	13.036.886
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi 20%	17.994.789	12.266.400
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 25%	-	770.486
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.598.958	2.645.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	60.890	139.091
	3.659.848	2.784.993

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2010 và 25% cho các năm tiếp theo. Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% cho các thu nhập chịu thuế khác.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.

1472
HÀNH
TỔNG
KẾ
HƯỞNG
TỔNG
KẾ
HƯỞNG
TỔNG
KẾ
HƯỞNG
TỔNG
KẾ
HƯỞNG

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

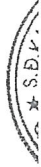
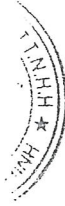
26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Không chịu lãi suất		Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng	Đơn vị tính: USD
	Quá hạn	Quá hạn							
Tài sản									
Tiền mặt và chứng từ có giá	-	7.833.234	-	-	-	-	-	7.833.234	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	24.481.831	-	-	-	-	-	24.481.831	
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	277.630.738	-	-	-	-	277.630.738	
Cho vay khách hàng (*)	6.357.674	-	-	398.540.163	306.565.189	-	-	711.463.026	
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	6.282.274	-	-	39.351.363	-	10.264.103	55.897.740	
Tài sản cố định	-	18.042.278	-	-	-	-	-	18.042.278	
Tài sản khác	-	15.453.416	-	-	-	-	-	15.453.416	
Tổng tài sản	6.357.674	72.093.033	277.630.738	398.540.163	345.916.552	-	10.264.103	1.110.802.263	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.980.216	-	234.308.050	-	-	249.288.266	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	364.666.203	91.673.562	45.777.066	30.731.631	13.656.471	546.504.933	
Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	-	-	1.027	-	-	105.641.242	-	105.642.269	
Nợ khác	-	13.435.675	-	-	-	-	-	13.435.675	
Tổng nợ phải trả	-	13.435.675	379.647.446	91.673.562	280.085.116	136.372.873	13.656.471	914.871.143	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	6.357.674	58.657.358	(102.016.708)	306.866.601	65.831.436	(136.372.873)	(3.392.368)	195.931.120	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	6.357.674	58.657.358	(102.016.708)	306.866.601	65.831.436	(136.372.873)	(3.392.368)	195.931.120	

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

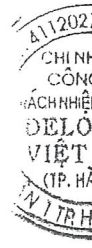
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b. Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

	VND	USD	GBP	EUR	JPY	AUD	CAD	Others	Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010									Đơn vị tính: USD
Tài sản									
Tiền mặt và chứng từ có giá	5.177.930	2.591.420	-	59.060	-	-	-	4.824	7.833.234
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	15.768.856	8.712.975	-	-	-	-	-	-	24.481.831
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	203.454.311	73.504.961	-	437.579	-	-	-	233.887	277.630.738
Cho vay khách hàng (*)	324.580.754	386.882.272	-	-	-	-	-	-	711.463.026
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	45.897.740	10.000.000	-	-	-	-	-	-	55.897.740
Tài sản cố định	-	18.042.278	-	-	-	-	-	-	18.042.278
Tài sản khác	14.940.981	512.435	-	-	-	-	-	-	15.453.416
Tổng tài sản	609.820.572	500.246.341	-	496.639	-	-	-	238.711	1.110.802.263
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	188.899.881	60.388.385	-	-	-	-	-	-	249.288.266
Tiền gửi của khách hàng	332.658.955	213.477.254	-	325.728	-	-	-	42.996	546.504.933
Chứng chỉ tiền gửi	105.641.242	1.027	-	-	-	-	-	-	105.642.269
Nợ khác	6.461.442	6.973.645	-	-	-	-	-	588	13.435.675
Vốn và các quỹ	-	188.957.475	-	-	-	-	-	-	188.957.475
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	633.661.520	469.797.786	-	325.728	-	-	-	43.584	1.103.828.618
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(23.840.948)	30.448.555	-	170.911	-	-	-	195.127	6.973.645
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(23.840.948)	30.448.555	-	170.911	-	-	-	195.127	6.973.645

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

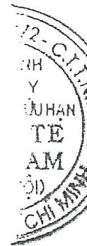
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

c. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị tính: USD
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và chứng từ có giá	-	-	7.833.234	-	-	-	7.833.234
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	24.481.831	-	-	-	24.481.831
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	277.630.738	-	-	-	277.630.738
Cho vay khách hàng (*)	4.060.789	2.296.885	61.285.967	126.175.900	217.080.302	105.254.631	711.463.026
Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-	6.282.274	-	-	49.615.466	55.897.740
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	18.042.278
Tài sản khác	-	-	15.453.416	-	-	-	15.453.416
Tổng tài sản	4.060.789	2.296.885	392.967.460	126.175.900	217.080.302	154.870.097	213.350.830
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.980.216	-	234.308.050	-	249.288.266
Tiền gửi của khách hàng	-	-	393.548.411	113.776.981	36.892.538	2.287.003	546.504.933
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	1.027	-	-	105.641.242	105.642.269
Nợ khác	-	-	13.435.675	-	-	-	13.435.675
Tổng nợ phải trả	-	-	421.965.329	113.776.981	271.200.588	107.928.245	914.871.143
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.060.789	(11.138.790)	(28.997.869)	12.398.919	(54.120.286)	46.941.852	213.350.830
							195.931.120

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2010 USD	2009 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.533.678	1.274.201

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
Trong vòng một năm	1.540.758	1.022.654
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.660.874	2.856.935
Sau năm năm	999.225	288.021
	<u>7.200.857</u>	<u>4.167.610</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu thể hiện khoản tiền thuê một số văn phòng của Ngân hàng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho khoảng thời gian từ 2 đến 10 năm.

28. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi và các giao dịch khác với các bên liên quan: Vietinbank, Cathay United Bank (CUB), Cathay - Chi nhánh Chu Lai (CCB), CUB – Hong Kong và Văn phòng Đại diện Cathay. Các nghiệp vụ này được thực hiện theo các điều khoản giống như với các cá nhân và tổ chức có cùng mức độ rủi ro. Các nghiệp vụ này và các sổ dư liên quan thể hiện tại các tài khoản khác nhau trên báo cáo tài chính. Sau đây là các sổ dư của các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các giao dịch giữa Ngân hàng và các bên liên quan trong năm.

Sau đây là nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm:

			2010 USD	2009 USD
Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục		
Vietinbank	Chủ sở hữu Việt Nam	Vay	21.128.248	95.466.839
		Cho Vietinbank vay	29.217.118	-
		Thu từ lãi	435.369	1.142
		Chi phí lãi vay	431.982	102.065
		Cổ tức đã trả	4.500.000	5.000.000
		Vốn góp	<u>20.000.000</u>	<u>27.500.000</u>
CUB	Cổ đông nước ngoài	Vay	50.000.000	25.000.000
		Chi phí lãi vay	15.353	138.644
		Thu từ lãi	634	83.575
		Cổ tức được chia và đã được chuyển đổi thành vốn góp	4.500.000	5.000.000
		Vốn góp	15.500.000	22.500.000
		Cho CUB vay	<u>32.500.000</u>	<u>285.000.000</u>

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Vay Cho CCB vay Chi phí lãi vay Thu từ lãi	6.900.000 528.206 4.222 147	64.807.234 176.564 59.608 37
CUB - Văn phòng đại diện	Văn phòng Đại diện CUB	Chi phí lãi vay	37	279
CUB - Hong Kong	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Vay Cho CUB - Hong Kong vay Chi phí lãi vay Thu từ lãi	6.900.000 1.529.000.000 129 14.006	103.000.000 90.000.000 9.583 5.697
Ban Điều hành		Thu nhập	220.428	229.248

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

			31/12/2010 USD	31/12/2009 USD
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>		
Vietinbank	Cổ đông Việt Nam	Tiền gửi tại Vietinbank Tiền gửi của Vietinbank Vay Cho vay	554.680 - 21.128.248 21.128.248	152.126 29.617 5.573.822
CUB	Cổ đông nước ngoài	Tiền gửi tại CUB Vay	1.867.497 80.000.000	5.396 10.000.000
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Tiền gửi của CCB Vay	239.907 -	270.402 2.118.054
CUB - Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện của CUB	Tiền gửi của CUB Văn phòng đại diện	50.020	52.271
CUB - Hong Kong	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Cho vay	20.000.000	-


 Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2011

Lê Văn Phú

Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy

Kế toán trưởng

